

Số: 2748 /QĐ-NNH

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung
đối với công chức, viên chức và người lao động năm 2013

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;
Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009; Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012 và Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Điều lệ trường đại học được ban hành kèm theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 04/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 83/2005/TT-BNV ngày 10 tháng 8 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15 tháng 4 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Quy định thực hiện nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung và nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức, viên chức và người lao động được ban hành kèm theo Quyết định số 2323/QĐ-NNH ngày 05 tháng 11 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Lương Trường và theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ,

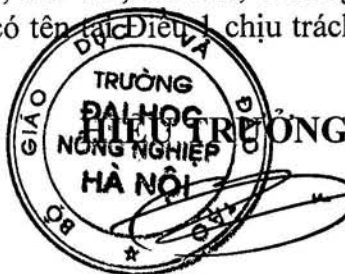
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2013 cho 312 (ba trăm mười hai) công chức, viên chức và người lao động của Trường (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng TCCB, HC-TH, TC-KT, Trưởng các đơn vị liên quan và công chức, viên chức và người lao động có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT, TC.LT(10)



Trần Đức Viên

**DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG, PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG NĂM 2013**
(Kèm theo Quyết định số 2748 /QĐ-NNH ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường ĐH Nông nghiệp Hà Nội)
Số công chức, viên chức và người lao động của Trường tại thời điểm báo cáo: **1370** người

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc năm 2013					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời điểm được xếp	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian hưởng/tính nâng, bậc/chức danh, PC TNVK lần sau				
I	Công chức, viên chức và người lao động được nâng bậc lương thường xuyên																		
1	Đinh Hải	Chung	1979		Đại học	01.003	1	2.34		08/2010	01.003	2	2.67		11/2013	2	0.330	759,000	Kéo dài 03 tháng
2	Mai Thị Mỹ	Hạnh		1983	Đại học	01.003	1	2.34		01/2010	01.003	2	2.67		01/2013	12	0.330	4,356,000	Đơn vị chi trả
3	Vũ Thị	Ly		1981	Thạc sỹ	01.003	1	2.34		08/2010	01.003	2	2.67		08/2013	5	0.330	1,897,500	
4	Dương Thị Minh	Phượng		1986	Thạc sỹ	01.003	1	2.34		08/2010	01.003	2	2.67		08/2013	5	0.330	1,897,500	
5	Nguyễn Thái	Sơn	1977		Đại học	01.003	1	2.34		10/2010	01.003	2	2.67		10/2013	3	0.330	1,138,500	
6	Nguyễn Văn	Phơ	1979		Thạc sỹ	01.003	3	3.00		01/2010	01.003	4	3.33		04/2013	9	0.330	3,316,500	Kéo dài 03 tháng
7	Vũ Thị	Dân		1969	Thạc sỹ	01.003	6	3.99		09/2010	01.003	7	4.32		09/2013	4	0.330	1,518,000	
8	Nguyễn Ngọc	Vinh	1969		Thạc sỹ	01.003	6	3.99		01/2009	01.003	7	4.32		01/2013	12	0.330	4,356,000	Đơn vị chi trả
9	Nguyễn Tô	Vũ	1960		Đại học	01.003	8	4.65		11/2010	01.003	9	4.98		11/2013	2	0.330	759,000	
10	Nguyễn Văn	Hải	1964			01.007	5	2.37		09/2011	01.007	6	2.55		09/2013	4	0.180	828,000	
11	Nguyễn Duy	Vỹ	1968		Đại học	01.010	4	2.59		05/2011	01.010	5	2.77		05/2013	8	0.180	1,620,000	Đơn vị chi trả
12	Lưu Quang	Hồng	1964			01.011	11	3.30		07/2011	01.011	12	3.48		07/2013	6	0.180	1,242,000	
13	Vũ Đình	Tâm	1964		Đại học	06.031	6	3.99		07/2010	06.031	7	4.32		07/2013	6	0.330	2,277,000	
14	Phan Văn	Hồng	1968		Thạc sỹ	13.092	3	3.00		01/2009	13.092	4	3.33		01/2013	12	0.330	4,356,000	Đơn vị chi trả
15	Trần Thị Lệ	Hà		1974	Thạc sỹ	13.092	4	3.33		11/2010	13.092	5	3.66		11/2013	2	0.330	759,000	
16	Đàm Thị	Dung		1985	Đại học	13.095	1	2.34		08/2010	13.095	2	2.67		08/2013	5	0.330	1,897,500	
17	Lê Văn	Dũng	1982		Thạc sỹ	13.095	1	2.34		08/2010	13.095	2	2.67		08/2013	5	0.330	1,897,500	
18	Nguyễn Thị	Yến		1984	Đại học	13.095	1	2.34		08/2010	13.095	2	2.67		08/2013	5	0.330	1,897,500	
19	Trần Văn	Nên	1977		Đại học	13.095	2	2.67		08/2010	13.095	3	3.00		08/2013	5	0.330	1,897,500	
20	Tạ Thị Kim	Chung		1973	Thạc sỹ	13.095	3	3.00		10/2010	13.095	4	3.33		10/2013	3	0.330	1,138,500	
21	Hoàng Đăng	Dũng	1976		Tiến sỹ	13.095	4	3.33		10/2010	13.095	5	3.66		10/2013	3	0.330	1,138,500	
22	Hoàng	Sơn	1962		Đại học	13.095	8	4.65		12/2010	13.095	9	4.98		12/2013	1	0.330	379,500	
23	Nguyễn Văn	Thông	1988		Trung cấp	13.096	1	1.86		08/2011	13.096	2	2.06		08/2013	5	0.200	1,150,000	
24	Nguyễn Thị Bích	Liên		1980	Cao đẳng	13.096	1	1.86		08/2011	13.096	2	2.06		08/2013	5	0.200	1,150,000	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc năm 2013					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/chức danh	Bậc trong ngạch/chức danh	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời điểm được xếp	Mã số ngạch/chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian hưởng/tính nâng, bậc/chức danh, PC TNVK lần sau				
25	Lê Văn	Hỗ	1988		Cao đẳng	13.096	1	1.86		08/2011	13.096	2	2.06		08/2013	5	0.200	1,150,000	
26	Giang Thị	Huệ	1983		Đại học	13.096	1	1.86		08/2011	13.096	2	2.06		08/2013	5	0.200	1,150,000	
27	Bùi Quốc	Huy	1981		Đại học	13.096	2	2.06		08/2011	13.096	3	2.26		08/2013	5	0.200	1,150,000	
28	Lê Hồng	Giang	1985		Trung cấp	13.096	2	2.06		10/2011	13.096	3	2.26		10/2013	3	0.200	690,000	
29	Nguyễn Thị	Bình	1987		Cao đẳng	13.096	2	2.06		08/2011	13.096	3	2.26		08/2013	5	0.200	1,150,000	
30	Lê Đức	Tuân	1981		Cao đẳng	13.096	2	2.06		10/2011	13.096	3	2.26		10/2013	3	0.200	690,000	
31	Tổng Văn	Hải	1979		Thạc sỹ	13.096	4	2.46		07/2011	13.096	5	2.66		07/2013	6	0.200	1,380,000	
32	Thân Thị	Huyền	1980		Cao đẳng	13.096	5	2.66		10/2011	13.096	6	2.86		10/2013	3	0.200	690,000	
33	Đặng Bá	Chính	1966		Đại học	13.096	10	3.66		09/2011	13.096	11	3.86		09/2013	4	0.200	920,000	
34	Nguyễn Văn	Phú	1962		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		10/2010	15.110	5	5.76		10/2013	3	0.340	1,173,000	
35	Lê Minh	Lư	1961		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		07/2010	15.110	5	5.76		07/2013	6	0.340	2,346,000	
36	Trịnh Đình	Thâu	1959		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		07/2010	15.110	5	5.76		07/2013	6	0.340	2,346,000	
37	Trần Huy	Sùng	1957		Thạc sỹ	15.110	5	5.76		12/2010	15.110	6	6.10		12/2013	1	0.340	391,000	
38	Nguyễn Hồng	Minh	1952		Tiến sỹ	15.110	7	6.44		12/2010	15.110	8	6.78		12/2013	1	0.340	391,000	
39	Lương Văn	Vượt	1956		Tiến sỹ	15.110	7	6.44		12/2010	15.110	8	6.78		12/2013	1	0.340	391,000	
40	Phạm Thị	Ngọc	1982		Thạc sỹ	15.111	1	2.34		08/2010	15.111	2	2.67		08/2013	5	0.330	1,897,500	
41	Nguyễn Anh	Đức	1984		Đại học	15.111	1	2.34		08/2010	15.111	2	2.67		08/2013	5	0.330	1,897,500	
42	Nguyễn Văn	Thao	1983		Thạc sỹ	15.111	1	2.34		12/2010	15.111	2	2.67		12/2013	1	0.330	379,500	
43	Đặng Thị Thúy	Huyền	1983		Thạc sỹ	15.111	1	2.34		10/2010	15.111	2	2.67		10/2013	3	0.330	1,138,500	
44	Đào Xuân	Tiến	1982		Thạc sỹ	15.111	1	2.34		08/2010	15.111	2	2.67		08/2013	5	0.330	1,897,500	
45	Ngô Minh	Hải	1983		Thạc sỹ	15.111	1	2.34		08/2010	15.111	2	2.67		08/2013	5	0.330	1,897,500	
46	Lưu Văn	Duy	1986		Đại học	15.111	1	2.34		02/2010	15.111	2	2.67		08/2013	5	0.330	1,897,500	Kéo dài 06 tháng
47	Phạm Thị Thanh	Thúy	1986		Đại học	15.111	1	2.34		08/2010	15.111	2	2.67		08/2013	5	0.330	1,897,500	
48	Lý Thanh	Hiền	1981		Đại học	15.111	1	2.34		09/2010	15.111	2	2.67		09/2013	4	0.330	1,518,000	
49	Nguyễn Trọng	Thăng	1986		Đại học	15.111	1	2.34		08/2010	15.111	2	2.67		08/2013	5	0.330	1,897,500	
50	Nguyễn Đức	Trường	1983		Đại học	15.111	1	2.34		08/2010	15.111	2	2.67		08/2013	5	0.330	1,897,500	
51	Trần Minh	Hải	1985		Đại học	15.111	1	2.34		07/2010	15.111	2	2.67		07/2013	6	0.330	2,277,000	
52	Lê Thị Diệu	Thùy	1985		Thạc sỹ	15.111	1	2.34		08/2010	15.111	2	2.67		08/2013	5	0.330	1,897,500	
53	Nguyễn Văn	Hoàng	1985		Thạc sỹ	15.111	1	2.34		10/2010	15.111	2	2.67		10/2013	3	0.330	1,138,500	
54	Bùi Hồng	Quý	1984		Đại học	15.111	1	2.34		08/2010	15.111	2	2.67		08/2013	5	0.330	1,897,500	
55	Lê Thị Thu	Hương	1987		Đại học	15.111	1	2.34		08/2010	15.111	2	2.67		08/2013	5	0.330	1,897,500	
56	Đào Hồng	Vân	1984		Thạc sỹ	15.111	1	2.34		08/2010	15.111	2	2.67		08/2013	5	0.330	1,897,500	
57	Nguyễn Tú	Diệp	1985		Thạc sỹ	15.111	1	2.34		08/2010	15.111	2	2.67		08/2013	5	0.330	1,897,500	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Thị trấn chuyển mới	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc năm 2013					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/chức danh	Bậc trong ngạch/chức danh	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời điểm được xếp	Mã số ngạch/chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian hưởng/tính nâng, bậc/chức danh, PC TNVK lần sau				
58	Phan Thị Hải	Luyến		1985	Đại học	15.111	1	2.34		08/2010	15.111	2	2.67		08/2013	5	0.330	1,897,500	
59	Cao Trường	Son	1986		Đại học	15.111	1	2.34		08/2010	15.111	2	2.67		08/2013	5	0.330	1,897,500	
60	Trần Thị	Thiêm		1980	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2013	3	0.330	1,138,500	
61	Dương Thị Thu	Hằng		1983	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2013	3	0.330	1,138,500	
62	Nguyễn Thị ái	Nghĩa		1981	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2013	3	0.330	1,138,500	
63	Nguyễn Thị	Hòa		1984	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		08/2010	15.111	3	3.00		08/2013	5	0.330	1,897,500	
64	Hán Quang	Hạnh	1982		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2013	3	0.330	1,138,500	
65	Phạm Quý	Giang	1983		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2013	3	0.330	1,138,500	
66	Hồ Ngọc	Ninh	1982		Tiến sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2013	3	0.330	1,138,500	
67	Giang	Hương		1983	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		08/2010	15.111	3	3.00		08/2013	5	0.330	1,897,500	
68	Dương Đức	Đại	1984		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2013	3	0.330	1,138,500	
69	Nguyễn Thị	Son		1983	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2013	3	0.330	1,138,500	
70	Nguyễn Thị Minh	Hạnh		1981	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2013	3	0.330	1,138,500	
71	Phan Thị Phương	Thảo		1983	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2013	3	0.330	1,138,500	
72	Nguyễn Thị Thu	Nga		1984	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2013	3	0.330	1,138,500	
73	Nguyễn Thu	Thùy		1983	Đại học	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2013	3	0.330	1,138,500	
74	Lê Văn	Dũng	1983		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2013	3	0.330	1,138,500	
75	Lê Thị Minh	Thùy		1983	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2013	3	0.330	1,138,500	
76	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh		1979	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		08/2010	15.111	3	3.00		08/2013	5	0.330	1,897,500	
77	Dương Thị	Hoa		1984	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2013	3	0.330	1,138,500	
78	Bùi Kim	Anh		1985	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2013	3	0.330	1,138,500	
79	Lê Thị Kim	Son		1983	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2013	3	0.330	1,138,500	
80	Nguyễn Quốc	Trung	1981		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2013	3	0.330	1,138,500	
81	Nguyễn Thị Bích	Hà		1983	Đại học	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2013	3	0.330	1,138,500	
82	Đặng Đức	Hoàn	1982		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2013	3	0.330	1,138,500	
83	Vũ Ngọc	Thắng	1977		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		11/2010	15.111	4	3.33		11/2013	2	0.330	759,000	
84	Nguyễn Đức	Khánh	1980		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2010	15.111	4	3.33		10/2013	3	0.330	1,138,500	
85	Nguyễn Hoàng	Thịnh	1979		Tiến sĩ	15.111	3	3.00		10/2010	15.111	4	3.33		10/2013	3	0.330	1,138,500	
86	Lê Thị Hoàng	Hằng		1978	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		09/2010	15.111	4	3.33		09/2013	4	0.330	1,518,000	
87	Ngô Thanh	Son	1980		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		09/2010	15.111	4	3.33		09/2013	4	0.330	1,518,000	
88	Bùi Lê	Vinh	1980		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		11/2010	15.111	4	3.33		11/2013	2	0.330	759,000	
89	Đỗ Thị Thanh	Huyền		1980	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2010	15.111	4	3.33		10/2013	3	0.330	1,138,500	
90	Trần Thị	Mai		1976	Đại học	15.111	3	3.00		11/2010	15.111	4	3.33		11/2013	2	0.330	759,000	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc năm 2013					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/chức danh	Bậc trong ngạch/chức danh	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời điểm được xếp	Mã số ngạch/chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian hưởng/tính nâng, bậc/chức danh, PC TNVK lần sau				
91	Nguyễn Văn	Lâm	1978		Thạc sĩ	15.111	3	3.00		09/2010	15.111	4	3.33		09/2013	4	0.330	1,518,000	
92	Trần Thị Thu	Hằng		1978	Thạc sĩ	15.111	3	3.00		09/2010	15.111	4	3.33		09/2013	4	0.330	1,518,000	
93	Sử Thanh	Long	1971		Tiến sĩ	15.111	3	3.00		08/2010	15.111	4	3.33		08/2013	5	0.330	1,897,500	
94	Hoàng Minh	Sơn	1979		Thạc sĩ	15.111	3	3.00		09/2010	15.111	4	3.33		09/2013	4	0.330	1,518,000	
95	Nguyễn Thị Bích	Thủy		1982	Thạc sĩ	15.111	3	3.00		10/2010	15.111	4	3.33		10/2013	3	0.330	1,138,500	
96	Đặng Xuân	Hà	1980		Đại học	15.111	3	3.00		11/2010	15.111	4	3.33		11/2013	2	0.330	759,000	
97	Phạm Quang	Dũng	1980		Tiến sĩ	15.111	3	3.00		11/2010	15.111	4	3.33		11/2013	2	0.330	759,000	
98	Hoàng Thị Thanh	Giang		1981	Thạc sĩ	15.111	3	3.00		11/2010	15.111	4	3.33		11/2013	2	0.330	759,000	
99	Phan Trọng	Nhật	1978		Thạc sĩ	15.111	3	3.00		10/2010	15.111	4	3.33		10/2013	3	0.330	1,138,500	
100	Nguyễn Ngọc	Kiên	1977		Thạc sĩ	15.111	3	3.00		11/2010	15.111	4	3.33		11/2013	2	0.330	759,000	
101	Hoàng	Hiệp	1977		Thạc sĩ	15.111	3	3.00		09/2010	15.111	4	3.33		09/2013	4	0.330	1,518,000	
102	Vũ Thị	Huyền		1981	Thạc sĩ	15.111	3	3.00		10/2010	15.111	4	3.33		10/2013	3	0.330	1,138,500	
103	Nguyễn Thị Hương	Giang		1980	Thạc sĩ	15.111	3	3.00		10/2010	15.111	4	3.33		10/2013	3	0.330	1,138,500	
104	Trịnh Thị Mai	Dung		1977	Thạc sĩ	15.111	4	3.33		09/2010	15.111	5	3.66		09/2013	4	0.330	1,518,000	
105	Vũ Thị Kim	Oanh		1976	Tiến sĩ	15.111	4	3.33		09/2010	15.111	5	3.66		09/2013	4	0.330	1,518,000	
106	Bùi Thị Thu	Hương		1977	Thạc sĩ	15.111	4	3.33		11/2010	15.111	5	3.66		11/2013	2	0.330	759,000	
107	Đình Hồng	Duyên		1981	Tiến sĩ	15.111	4	3.33		10/2010	15.111	5	3.66		10/2013	3	0.330	1,138,500	
108	Nguyễn Công	Tiếp	1977		Tiến sĩ	15.111	4	3.33		11/2010	15.111	5	3.66		11/2013	2	0.330	759,000	
109	Lê Ngọc	Hướng	1970		Tiến sĩ	15.111	7	4.32		10/2010	15.111	8	4.65		10/2013	3	0.330	1,138,500	
110	Bùi Việt	Đức	1967		Tiến sĩ	15.111	7	4.32		10/2010	15.111	8	4.65		10/2013	3	0.330	1,138,500	
111	Nguyễn Thị Thúy	Vinh		1959	Thạc sĩ	16.118	9	4.98		12/2010	16.118	9	4.98	5%	12/2013	1	0.249	286,350	
112	Trần Thị Yên	Thái		1977	Trung cấp	16b.121	6	2.86		11/2011	16b.121	7	3.06		11/2013	2	0.200	460,000	
113	Trần Thị	Nga		1980	Đại học	17.170	2	2.67		11/2010	17.170	3	3.00		11/2013	2	0.330	759,000	
114	Phạm Thị Thanh	Mai		1969	Thạc sĩ	17.170	8	4.65		11/2010	17.170	9	4.98		11/2013	2	0.330	759,000	
II Công chức, viên chức và người lao động được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ																			
115	Nguyễn Thị	Cúc		1964	Thạc sĩ	01.002	1	4.40		08/2011	01.002	2	4.74		08/2013	5	0.340	1,955,000	
116	Võ Văn	Nam	1972		Thạc sĩ	01.002	1	4.40		08/2011	01.002	2	4.74		08/2013	5	0.340	1,955,000	
117	Trần Thị Tú	Oanh		1973	Thạc sĩ	01.002	1	4.40		08/2011	01.002	2	4.74		08/2013	5	0.340	1,955,000	
118	Đỗ Xuân	Thắm	1963		Đại học	01.002	2	4.74		07/2011	01.002	3	5.08		07/2013	6	0.340	2,346,000	
119	Lê Huỳnh Thanh	Phương		1967	Tiến sĩ	01.002	3	5.08		01/2011	01.002	4	5.42		01/2013	12	0.340	4,488,000	
120	Nguyễn Thị	Lưới		1978	Thạc sĩ	01.003	2	2.67		08/2011	01.003	3	3.00		08/2013	5	0.330	1,897,500	
121	Nguyễn Anh	Tuấn	1976		Đại học	01.003	2	2.67		01/2011	01.003	3	3.00		01/2013	12	0.330	4,356,000	
122	Tổng Phương	Anh		1971	Đại học	01.003	3	3.00		01/2011	01.003	4	3.33		01/2013	12	0.330	4,356,000	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc năm 2013					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời điểm được xếp	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian hưởng/tính nâng, bậc/chức danh, PC TNVK lần sau				
123	Mai Thị Thanh	Tuyền			Thạc sỹ	01.003	3	3.00		11/2011	01.003	4	3.33		11/2013	2	0.330	759,000	
124	Trần Thị Thanh	Phương			Thạc sỹ	01.003	4	3.33		05/2011	01.003	5	3.66		05/2013	8	0.330	2,970,000	
125	Phan Văn	Đồng			Đại học	01.003	4	3.33		05/2011	01.003	5	3.66		05/2013	8	0.330	2,970,000	
126	Nguyễn Thị	Minh			Đại học	01.003	5	3.66		01/2011	01.003	6	3.99		01/2013	12	0.330	4,356,000	
127	Nguyễn Thị	Khánh			Đại học	01.003	7	4.32		01/2011	01.003	8	4.65		01/2013	12	0.330	4,356,000	
128	Trần Thị	Giang			Đại học	01.004	5	2.66		05/2012	01.004	6	2.86		05/2013	8	0.200	1,800,000	
129	Nguyễn Thị	Nghi				01.009	9	2.44		01/2012	01.009	10	2.62		01/2013	12	0.180	2,376,000	
130	Vũ Khắc	Hòa	1957		Thạc sỹ	06.030	5	5.36		07/2011	06.030	6	5.70		07/2013	6	0.340	2,346,000	
131	Cao Đức	Thành	1978		Thạc sỹ	06.031	3	3.00		11/2011	06.031	4	3.33		11/2013	2	0.330	759,000	
132	Trần Thị Thu	Trang			Đại học	06.032	6	2.86		01/2012	06.032	7	3.06		01/2013	12	0.200	2,640,000	
133	Vũ Thị	Ngân			Thạc sỹ	13.095	1	2.34		03/2011	13.095	2	2.67		03/2013	10	0.330	3,663,000	
134	Đinh Phương	Nam	1983		Thạc sỹ	13.095	2	2.67		08/2011	13.095	3	3.00		08/2013	5	0.330	1,897,500	
135	Nguyễn Thị	Thúy			Đại học	13.095	5	3.66		05/2011	13.095	6	3.99		05/2013	8	0.330	2,970,000	
136	Lưu Quang	Hưng	1984		Cao đẳng	13.096	1	1.86		01/2012	13.096	2	2.06		01/2013	12	0.200	2,640,000	
137	Nguyễn Văn	Tuyền	1986		Đại học	13.096	2	2.06		03/2012	13.096	3	2.26		03/2013	10	0.200	2,220,000	
138	Phạm Trung	Đức	1983		Đại học	13.096	3	2.26		02/2012	13.096	4	2.46		02/2013	11	0.200	2,430,000	
139	Nguyễn Thị Lan	Hương			Đại học	13.096	4	2.46		10/2012	13.096	5	2.66		10/2013	3	0.200	690,000	
140	Nguyễn Thị Thuý	Hằng			Thạc sỹ	13.096	4	2.46		07/2012	13.096	5	2.66		07/2013	6	0.200	1,380,000	
141	Nguyễn Thị Châu	Giang			Trung cấp	13.096	5	2.66		01/2012	13.096	6	2.86		01/2013	12	0.200	2,640,000	
142	Ninh Thị	Phíp			Tiến sỹ	15.110	1	4.40		03/2011	15.110	2	4.74		03/2013	10	0.340	3,774,000	
143	Nguyễn Thị Tuyết	Lê			Tiến sỹ	15.110	1	4.40		03/2011	15.110	2	4.74		03/2013	10	0.340	3,774,000	
144	Bùi Văn	Định	1956		Tiến sỹ	15.110	1	4.40		03/2011	15.110	2	4.74		03/2013	10	0.340	3,774,000	
145	Kim Văn	Vạn	1972		Thạc sỹ	15.110	1	4.40		03/2011	15.110	2	4.74		03/2013	10	0.340	3,774,000	
146	Trần Quốc	Vinh	1972		Tiến sỹ	15.110	1	4.40		03/2011	15.110	2	4.74		03/2013	10	0.340	3,774,000	
147	Ngô Trí	Dương	1974		Tiến sỹ	15.110	1	4.40		03/2011	15.110	2	4.74		03/2013	10	0.340	3,774,000	
148	Nguyễn Phương	Lê			Tiến sỹ	15.110	1	4.40		03/2011	15.110	2	4.74		03/2013	10	0.340	3,774,000	
149	Nguyễn Thị	Diễn			Tiến sỹ	15.110	1	4.40		03/2011	15.110	2	4.74		03/2013	10	0.340	3,774,000	
150	Giang Trung	Khoa	1973		Thạc sỹ	15.110	1	4.40		03/2011	15.110	2	4.74		03/2013	10	0.340	3,774,000	
151	Nguyễn Thị Thanh	Thùy			Tiến sỹ	15.110	1	4.40		03/2011	15.110	2	4.74		03/2013	10	0.340	3,774,000	
152	Nguyễn Thị Hoàng	Lan			Thạc sỹ	15.110	1	4.40		03/2011	15.110	2	4.74		03/2013	10	0.340	3,774,000	
153	Nguyễn Bá	Tiếp	1970		Tiến sỹ	15.110	1	4.40		03/2011	15.110	2	4.74		03/2013	10	0.340	3,774,000	
154	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ			Tiến sỹ	15.110	1	4.40		03/2011	15.110	2	4.74		03/2013	10	0.340	3,774,000	
155	Nguyễn Thanh	Lâm	1968		Tiến sỹ	15.110	1	4.40		03/2011	15.110	2	4.74		03/2013	10	0.340	3,774,000	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc năm 2013					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời điểm được xếp	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian hưởng/tính nâng, bậc/chức danh, PC TNVK lần sau				
156	Nguyễn Xuân	Cử	1974		Thạc sĩ	15.110	1	4.40		03/2011	15.110	2	4.74		03/2013	10	0.340	3,774,000	
157	Nguyễn Quốc	Oánh	1968		Thạc sĩ	15.110	1	4.40		03/2011	15.110	2	4.74		03/2013	10	0.340	3,774,000	
158	Nguyễn Mậu	Dũng	1973		Tiến sĩ	15.110	2	4.74		03/2011	15.110	3	5.08		03/2013	10	0.340	3,774,000	
159	Ngô Thị Thanh	Tâm	1966		Thạc sĩ	15.110	2	4.74		11/2011	15.110	3	5.08		11/2013	2	0.340	782,000	
160	Trần Thị Lan	Hương	1966		Tiến sĩ	15.110	3	5.08		12/2011	15.110	4	5.42		12/2013	1	0.340	391,000	
161	Phan Trung	Quý	1954		Tiến sĩ	15.110	3	5.08		12/2011	15.110	4	5.42		12/2013	1	0.340	391,000	
162	Nguyễn Đăng	Thiện	1966		Thạc sĩ	15.110	3	5.08		12/2011	15.110	4	5.42		12/2013	1	0.340	391,000	
163	Nguyễn Hạnh	Hoa	1963		Tiến sĩ	15.110	4	5.42		07/2011	15.110	5	5.76		07/2013	6	0.340	2,346,000	
164	Nguyễn Quang	Học	1961		Tiến sĩ	15.110	4	5.42		07/2011	15.110	5	5.76		07/2013	6	0.340	2,346,000	
165	Bùi Thị	Phúc	1962		Thạc sĩ	15.110	4	5.42		07/2011	15.110	5	5.76		07/2013	6	0.340	2,346,000	
166	Nguyễn Ngọc	Kính	1957		Thạc sĩ	15.110	4	5.42		07/2011	15.110	5	5.76		07/2013	6	0.340	2,346,000	
167	Nguyễn Thị	Tú	1960		Thạc sĩ	15.110	4	5.42		07/2011	15.110	5	5.76		07/2013	6	0.340	2,346,000	
168	Vũ Đình	Tôn	1958		Tiến sĩ	15.110	5	5.76		07/2011	15.110	6	6.10		07/2013	6	0.340	2,346,000	
169	Bùi Quang	Tuấn	1959		Tiến sĩ	15.110	5	5.76		07/2011	15.110	6	6.10		07/2013	6	0.340	2,346,000	
170	Đặng Thái	Hải	1960		Tiến sĩ	15.110	5	5.76		07/2011	15.110	6	6.10		07/2013	6	0.340	2,346,000	
171	Trần Hữu	Cường	1962		Tiến sĩ	15.110	5	5.76		07/2011	15.110	6	6.10		07/2013	6	0.340	2,346,000	
172	Phan Xuân	Hào	1964		Tiến sĩ	15.110	5	5.76		07/2011	15.110	6	6.10		07/2013	6	0.340	2,346,000	
173	Đặng Đình	Trình	1956		Thạc sĩ	15.110	6	6.10		12/2011	15.110	7	6.44		12/2013	1	0.340	391,000	
174	Nguyễn Ích	Tân	1957		Tiến sĩ	15.110	6	6.10		04/2011	15.110	6	6.44		12/2013	1	0.340	391,000	
175	Nguyễn Bá	Hiên	1954		Tiến sĩ	15.110	7	6.44		12/2011	15.110	8	6.78		12/2013	1	0.340	391,000	
176	Nguyễn Văn	Định	1953		Tiến sĩ	15.110	7	6.44		09/2011	15.110	8	6.78		09/2013	4	0.340	1,564,000	
177	Lê Hữu	ảnh	1957		Tiến sĩ	15.110	7	6.44		12/2011	15.110	8	6.78		12/2013	1	0.340	391,000	
178	Dương Thành	Huân	1985		Thạc sĩ	15.111	1	2.34		03/2011	15.111	2	2.67		03/2013	10	0.330	3,663,000	
179	Nguyễn Thị	Thanh	1985		Thạc sĩ	15.111	1	2.34		03/2011	15.111	2	2.67		03/2013	10	0.330	3,663,000	
180	Nguyễn Doãn	Đông	1986		Thạc sĩ	15.111	1	2.34		07/2011	15.111	2	2.67		07/2013	6	0.330	2,277,000	
181	Nguyễn Thị	Vinh	1984		Thạc sĩ	15.111	2	2.67		12/2011	15.111	3	3.00		12/2013	1	0.330	379,500	
182	Đỗ Thị	Diệp	1985		Đại học	15.111	2	2.67		10/2011	15.111	3	3.00		10/2013	3	0.330	1,138,500	
183	Dương Nam	Hà	1985		Thạc sĩ	15.111	2	2.67		10/2011	15.111	3	3.00		10/2013	3	0.330	1,138,500	
184	Lê Thị Thanh	Loan	1985		Thạc sĩ	15.111	2	2.67		10/2011	15.111	3	3.00		10/2013	3	0.330	1,138,500	
185	Mai Thị	Ngân	1984		Thạc sĩ	15.111	2	2.67		08/2011	15.111	3	3.00		08/2013	5	0.330	1,897,500	
186	Lê Thị Thanh	Hào	1982		Thạc sĩ	15.111	2	2.67		02/2011	15.111	3	3.00		02/2013	11	0.330	4,009,500	
187	Nguyễn Hải	Núi	1984		Thạc sĩ	15.111	2	2.67		12/2011	15.111	3	3.00		12/2013	1	0.330	379,500	
188	Nguyễn Thị Thu	Hiên	1980		Thạc sĩ	15.111	3	3.00		10/2011	15.111	4	3.33		10/2013	3	0.330	1,138,500	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ huyền môn ngành/vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc năm 2013					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
						Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời điểm được xếp	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian hưởng/tính nâng, bậc/chức danh, PC TNVK lần sau				
189	Nguyễn Thị Thu	Huyền	1981		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2011	15.111	4	3.33		10/2013	3	0.330	1,138,500	
190	Trần Khánh	Dư	1979		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2011	15.111	4	3.33		10/2013	3	0.330	1,138,500	
191	Vũ Hải	Hà	1982		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2011	15.111	4	3.33		10/2013	3	0.330	1,138,500	
192	Lê Thị	Xuân	1981		Đại học	15.111	3	3.00		09/2011	15.111	4	3.33		09/2013	4	0.330	1,518,000	
193	Phan Thị Thu	Hồng	1982		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2011	15.111	4	3.33		10/2013	3	0.330	1,138,500	
194	Nguyễn Trọng	Kương	1981		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		01/2011	15.111	4	3.33		01/2013	12	0.330	4,356,000	
195	Đào Thu	Huyền	1982		Tiến sỹ	15.111	3	3.00		10/2011	15.111	4	3.33		10/2013	3	0.330	1,138,500	
196	Vũ Thị Thu	Hiền	1975		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		05/2011	15.111	5	3.66		05/2013	8	0.330	2,970,000	
197	Trần Anh	Tuấn	1974		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		03/2011	15.111	5	3.66		03/2013	10	0.330	3,663,000	
198	Phan Thị Thanh	Huyền	1977		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		08/2011	15.111	5	3.66		08/2013	5	0.330	1,897,500	
199	Nguyễn Thu	Hà	1980		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		03/2011	15.111	5	3.66		03/2013	10	0.330	3,663,000	
200	Nguyễn Thị	Hiền	1977		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		05/2011	15.111	5	3.66		05/2013	8	0.330	2,970,000	
201	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	1977		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		05/2011	15.111	5	3.66		05/2013	8	0.330	2,970,000	
202	Lại Thị Lan	Hương	1977		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		11/2011	15.111	5	3.66		11/2013	2	0.330	759,000	
203	Ngô Công	Thắng	1976		Thạc sỹ	15.111	4	3.33		10/2011	15.111	5	3.66		10/2013	3	0.330	1,138,500	
204	Nguyễn Hoàng	Huy	1979		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		02/2011	15.111	5	3.66		02/2013	11	0.330	4,009,500	
205	Nguyễn Anh	Trụ	1978		Thạc sỹ	15.111	4	3.33		05/2011	15.111	5	3.66		05/2013	8	0.330	2,970,000	
206	Đoàn Thị Thuý	ái	1979		Thạc sỹ	15.111	4	3.33		10/2011	15.111	5	3.66		10/2013	3	0.330	1,138,500	
207	Phan Thị	Điều	1974		Thạc sỹ	15.111	4	3.33		08/2011	15.111	5	3.66		08/2013	5	0.330	1,897,500	
208	Tăng Thị	Hạnh	1975		Tiến sỹ	15.111	5	3.66		05/2011	15.111	6	3.99		05/2013	8	0.330	2,970,000	
209	Lê Thị Long	Vỹ	1976		Đại học	15.111	5	3.66		09/2011	15.111	6	3.99		09/2013	4	0.330	1,518,000	
210	Nguyễn Viết	Đặng	1975		Tiến sỹ	15.111	5	3.66		05/2011	15.111	6	3.99		05/2013	8	0.330	2,970,000	
211	Trần Nguyễn	Hà	1975		Tiến sỹ	15.111	5	3.66		05/2011	15.111	6	3.99		05/2013	8	0.330	2,970,000	
212	Nguyễn Thị	Phương	1976		Thạc sỹ	15.111	5	3.66		09/2011	15.111	6	3.99		09/2013	4	0.330	1,518,000	
213	Bùi Thị	Thu	1976		Thạc sỹ	15.111	5	3.66		09/2011	15.111	6	3.99		09/2013	4	0.330	1,518,000	
214	Nguyễn Thị	Thùy	1973		Tiến sỹ	15.111	5	3.66		05/2011	15.111	6	3.99		05/2013	8	0.330	2,970,000	
215	Đỗ Quang	Giám	1972		Tiến sỹ	15.111	5	3.66		04/2011	15.111	6	3.99		04/2013	9	0.330	3,316,500	
216	Lê Vũ	Quân	1973		Tiến sỹ	15.111	5	3.66		05/2011	15.111	6	3.99		05/2013	8	0.330	2,970,000	
217	Phạm Hồng	Thái	1966		Tiến sỹ	15.111	6	3.99		06/2011	15.111	7	4.32		06/2013	7	0.330	2,623,500	
218	Nguyễn Duy	Bình	1954		Tiến sỹ	15.111	8	4.65		01/2011	15.111	9	4.98		01/2013	12	0.330	4,356,000	
III Công chức, viên chức và người lao động được tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung																			
219	Lê Văn	Muôn	1958		Đại học	01.003	9	4.98		09/2010	01.003	9	4.98	5%	09/2013	4	0.249	1,145,400	
220	Hoàng Văn	Sỹ	1957		Đại học	01.003	9	4.98	13%	12/2012	01.003	9	4.98	14%	12/2013	1	0.050	57,270	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc năm 2013					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời điểm được xếp	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian hưởng/tính nâng, bậc/chức danh, PC TNVK lần sau				
221	Bùi Duy	Sơn	1955		Đại học	01.003	9	4.98	6%	09/2012	01.003	9	4.98	7%	09/2013	4	0.050	229,080	
222	Nguyễn Thị	Tức	1959		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	15%	12/2012	01.007	12	3.63	16%	12/2013	1	0.036	41,745	
223	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	1963		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	14%	12/2012	01.007	12	3.63	15%	12/2013	1	0.036	41,745	
224	Lê Văn	Sơn	1963		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	7%	12/2012	01.007	12	3.63	8%	12/2013	1	0.036	41,745	
225	Đào Văn	Dũng	1964		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	11%	12/2012	01.007	12	3.63	12%	12/2013	1	0.036	41,745	
226	Lê Đức	Hùng	1959		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	10%	12/2012	01.007	12	3.63	11%	12/2013	1	0.036	41,745	
227	Hoàng Ngọc	Hiếu	1959		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	13%	12/2012	01.007	12	3.63	14%	12/2013	1	0.036	41,745	
228	Vũ Hồng	Châu	1957		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	12%	12/2012	01.007	12	3.63	13%	12/2013	1	0.036	41,745	
229	Nguyễn Thị	Xuyến	1959		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	14%	12/2012	01.007	12	3.63	15%	12/2013	1	0.036	41,745	
230	Nguyễn Văn	Hiền	1957		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	15%	12/2012	01.007	12	3.63	16%	12/2013	1	0.036	41,745	
231	Hoàng Phi	Hùng	1964		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	13%	09/2012	01.007	12	3.63	14%	09/2013	4	0.036	166,980	
232	Lê Văn	Tinh	1958		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	13%	09/2012	01.007	12	3.63	14%	09/2013	4	0.036	166,980	
233	Vũ Kim	Hoa	1960		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	8%	12/2012	01.007	12	3.63	9%	12/2013	1	0.036	41,745	
234	Nguyễn Bá	Minh	1960		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	10%	12/2012	01.007	12	3.63	11%	12/2013	1	0.036	41,745	
235	Đào Trọng	Thắng	1956		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	14%	09/2012	01.007	12	3.63	15%	09/2013	4	0.036	166,980	
236	Lê Thị	Minh	1962		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	14%	09/2012	01.007	12	3.63	15%	09/2013	4	0.036	166,980	
237	Ngô Xuân	Bắc	1954		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	14%	12/2012	01.007	12	3.63	15%	12/2013	1	0.036	41,745	
238	Nguyễn Văn	Thắng	1962		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	10%	12/2012	01.007	12	3.63	11%	12/2013	1	0.036	41,745	
239	Nguyễn Thị Tuyết	Dung	1964		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	7%	12/2012	01.007	12	3.63	8%	12/2013	1	0.036	41,745	
240	Nguyễn Xuân	Minh	1962		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	11%	12/2012	01.007	12	3.63	12%	12/2013	1	0.036	41,745	
241	Phan Văn	Điệp	1963		Đại học	01.007	12	3.63	11%	12/2012	01.007	12	3.63	12%	12/2013	1	0.036	41,745	
242	Nguyễn Thanh	Hải	1963		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	13%	12/2012	01.007	12	3.63	14%	12/2013	1	0.036	41,745	
243	Hồ Bắc	Sơn	1956		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	8%	12/2012	01.007	12	3.63	9%	12/2013	1	0.036	41,745	
244	Nguyễn Văn	Thách	1957		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	17%	09/2012	01.007	12	3.63	18%	09/2013	4	0.036	166,980	
245	Nguyễn Đức	Quang	1963		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	11%	12/2012	01.007	12	3.63	12%	12/2013	1	0.036	41,745	
246	Nguyễn Ninh	Thành	1962		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	12%	12/2012	01.007	12	3.63	13%	12/2013	1	0.036	41,745	
247	Cam Thị	Lượng	1959		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	13%	12/2012	01.007	12	3.63	14%	12/2013	1	0.036	41,745	
248	Nguyễn Năng	Bình	1959		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	10%	11/2012	01.007	12	3.63	11%	11/2013	2	0.036	83,490	
249	Bùi Thị	Hương	1964		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	7%	12/2012	01.007	12	3.63	8%	12/2013	1	0.036	41,745	
250	Lê Thị Kim	Phương	1966		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	7%	12/2012	01.007	12	3.63	8%	12/2013	1	0.036	41,745	
251	Phạm Thị Hồng	Nhung	1961		Đại học	01.007	12	3.63	16%	12/2012	01.007	12	3.63	17%	12/2013	1	0.036	41,745	
252	Cao Văn	Tấn	1955		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	16%	12/2012	01.007	12	3.63	17%	12/2013	1	0.036	41,745	
253	Lê Văn	Thành	1956		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	17%	12/2012	01.007	12	3.63	18%	12/2013	1	0.036	41,745	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc năm 2013					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời điểm được xếp	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian hưởng/tính nâng, bậc/chức danh, PC TNVK lần sau				
254	Nguyễn Văn	Hành	1960		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	12%	12/2012	01.007	12	3.63	13%	12/2013	1	0.036	41,745	
255	Nguyễn Ngọc	ánh	1962		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	13%	12/2012	01.007	12	3.63	14%	12/2013	1	0.036	41,745	
256	Nguyễn Văn	Duy	1956		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	12%	09/2012	01.007	12	3.63	13%	09/2013	4	0.036	166,980	
257	Nguyễn Đình	Văn	1958		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	11%	12/2012	01.007	12	3.63	12%	12/2013	1	0.036	41,745	
258	Vũ Đình	Hiền	1959		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	13%	12/2012	01.007	12	3.63	14%	12/2013	1	0.036	41,745	
259	Đỗ Văn	Đại	1957		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	16%	12/2012	01.007	12	3.63	17%	12/2013	1	0.036	41,745	
260	Nguyễn Đăng	Thắng	1962		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	10%	12/2012	01.007	12	3.63	11%	12/2013	1	0.036	41,745	
261	Ngô Quốc	Vương	1959		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	13%	09/2012	01.007	12	3.63	14%	09/2013	4	0.036	166,980	
262	Nguyễn Thị Việt	Anh		1960	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	14%	12/2012	01.007	12	3.63	15%	12/2013	1	0.036	41,745	
263	Lê Văn	Nhường	1958		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	13%	12/2012	01.007	12	3.63	14%	12/2013	1	0.036	41,745	
264	Nguyễn Hồng	Thúy		1962	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	14%	12/2012	01.007	12	3.63	15%	12/2013	1	0.036	41,745	
265	Trần Thị	Vân		1959	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	14%	12/2012	01.007	12	3.63	15%	12/2013	1	0.036	41,745	
266	Nguyễn Quốc	Hoàng	1961		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	11%	12/2012	01.007	12	3.63	12%	12/2013	1	0.036	41,745	
267	Nguyễn Thị Kim	Minh		1959	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	17%	12/2012	01.007	12	3.63	18%	12/2013	1	0.036	41,745	
268	Lê Thị	Chiến		1959	CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	13%	12/2012	01.007	12	3.63	14%	12/2013	1	0.036	41,745	
269	Nguyễn Đức	Lâu	1962		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	11%	12/2012	01.007	12	3.63	12%	12/2013	1	0.036	41,745	
270	Đặng Văn	Đính	1960		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	11%	12/2012	01.007	12	3.63	12%	12/2013	1	0.036	41,745	
271	Hoàng Tiến	Nhật	1959		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	15%	12/2012	01.007	12	3.63	16%	12/2013	1	0.036	41,745	
272	Trần Thế	Hùng	1963		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	6%	12/2012	01.007	12	3.63	7%	12/2013	1	0.036	41,745	
273	Lê Văn	Ninh	1959		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	15%	09/2012	01.007	12	3.63	16%	09/2013	4	0.036	166,980	
274	Nguyễn Đắc	Minh	1963		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	10%	12/2012	01.007	12	3.63	11%	12/2013	1	0.036	41,745	
275	Nguyễn Văn	Thiện	1964		CN-Sơ Cấp	01.007	12	3.63	11%	12/2012	01.007	12	3.63	12%	12/2013	1	0.036	41,745	
276	Trần Văn	Hải	1958		CN-Sơ Cấp	01.010	12	4.03	16%	09/2012	01.010	12	4.03	17%	09/2013	4	0.040	185,380	
277	Ngô Văn	Tuấn	1957		CN-Sơ Cấp	01.010	12	4.03	17%	11/2012	01.010	12	4.03	18%	11/2013	2	0.040	92,690	
278	Bùi Trung	Lương	1960		CN-Sơ Cấp	01.010	12	4.03	12%	12/2012	01.010	12	4.03	13%	12/2013	1	0.040	46,345	
279	Hoàng Ngọc	Lâm	1961		CN-Sơ Cấp	01.010	12	4.03	10%	11/2012	01.010	12	4.03	11%	11/2013	2	0.040	92,690	
280	Nhữ Ngọc	Hùng	1966			01.011	12	3.48	7%	12/2012	01.011	12	3.48	8%	12/2013	1	0.035	40,020	
281	Nguyễn Bá	Chung	1966			01.011	12	3.48	7%	12/2012	01.011	12	3.48	8%	12/2013	1	0.035	40,020	
282	Bùi Văn	Sáng	1960		CN-Sơ Cấp	01.011	12	3.48	15%	12/2012	01.011	12	3.48	16%	12/2013	1	0.035	40,020	
283	Nguyễn Huy	Biếm	1957			01.011	12	3.48	16%	12/2012	01.011	12	3.48	17%	12/2013	1	0.035	40,020	
284	Nguyễn Văn	Mui	1961			01.011	12	3.48	11%	12/2012	01.011	12	3.48	12%	12/2013	1	0.035	40,020	
285	Bùi Nho	Doãn	1964			01.011	12	3.48	7%	12/2012	01.011	12	3.48	8%	12/2013	1	0.035	40,020	
286	Lê Văn	Bích	1961			01.011	12	3.48	15%	12/2012	01.011	12	3.48	16%	12/2013	1	0.035	40,020	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc năm 2013					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời điểm được xếp	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian hưởng/tính nâng, bậc/chức danh, PC TNVK lần sau				
287	Nguyễn Viết	Thần	1958			01.011	12	3.48	12%	10/2012	01.011	12	3.48	13%	10/2013	3	0.035	120,060	
288	Đặng Quang	Ứng	1960			01.011	12	3.48	14%	12/2012	01.011	12	3.48	15%	12/2013	1	0.035	40,020	
289	Nguyễn Đức	Năng	1961			01.011	12	3.48	16%	09/2012	01.011	12	3.48	17%	09/2013	4	0.035	160,080	
290	Nguyễn Quang	Phong	1963			01.011	12	3.48	10%	12/2012	01.011	12	3.48	11%	12/2013	1	0.035	40,020	
291	Nguyễn Đỗ	Thào	1963			01.011	12	3.48	9%	12/2012	01.011	12	3.48	10%	12/2013	1	0.035	40,020	
292	Nguyễn Văn	Năm	1962			01.011	12	3.48	11%	12/2012	01.011	12	3.48	12%	12/2013	1	0.035	40,020	
293	Lê Chí	Dân	1957		Trung cấp	13.096	12	4.06	6%	11/2012	13.096	12	4.06	7%	11/2013	2	0.041	93,380	
294	Nguyễn Thị Bạch	Yến		1960	Trung cấp	13.096	12	4.06	6%	11/2012	13.096	12	4.06	7%	11/2013	2	0.041	93,380	
295	Nguyễn Tất	Tổ	1955		Trung cấp	13.096	12	4.06	6%	11/2012	13.096	12	4.06	7%	11/2013	2	0.041	93,380	
296	Trần Đình	Chiến	1950		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	5%	12/2012	15.110	8	6.78	6%	12/2013	1	0.068	77,970	
297	Bùi Văn	Đoàn	1956		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	7%	12/2012	15.110	8	6.78	8%	12/2013	1	0.068	77,970	
298	Đào Quang	Kế	1952		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	5%	12/2012	15.110	8	6.78	6%	12/2013	1	0.068	77,970	
299	Nguyễn Văn	Muốn	1952		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	5%	10/2012	15.110	8	6.78	6%	10/2013	3	0.068	233,910	
300	Bùi Hải	Triều	1953		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	5%	12/2012	15.110	8	6.78	6%	12/2013	1	0.068	77,970	
301	Nguyễn Hữu	Ngoan	1952		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	7%	12/2012	15.110	8	6.78	8%	12/2013	1	0.068	77,970	
302	Ngô Xuân	Mạnh	1954		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	6%	12/2012	15.110	8	6.78	7%	12/2013	1	0.068	77,970	
303	Nguyễn Trường	Sơn	1952		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	5%	12/2012	15.110	8	6.78	6%	12/2013	1	0.068	77,970	
304	Đoàn Văn	Điểm	1951		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	5%	12/2012	15.110	8	6.78	6%	12/2013	1	0.068	77,970	
305	Vũ Hải	Thuận	1955		Đại học	15.111	9	4.98	6%	09/2012	15.111	9	4.98	7%	09/2013	4	0.050	229,080	
306	Vũ Thị Minh	Châu		1959	Đại học	15.111	9	4.98	6%	12/2012	15.111	9	4.98	7%	12/2013	1	0.050	57,270	
307	Đỗ Thị Quỳnh	Chi		1960	Đại học	15.111	9	4.98	6%	09/2012	15.111	9	4.98	7%	09/2013	4	0.050	229,080	
308	Bùi Nguyên	Viễn	1958		Đại học	15.111	9	4.98		09/2010	15.111	9	4.98	5%	09/2013	4	0.249	1,145,400	
309	Trần Thị Ngọc	Hà		1963	Trung cấp	15.115	12	4.06	9%	11/2012	15.115	12	4.06	10%	11/2013	2	0.041	93,380	
310	Nguyễn Thị	Xá		1963	Cao đẳng	15a.206	10	4.89		08/2010	15a.206	10	4.89	5%	08/2013	5	0.245	1,405,875	
311	Dương Thị	Tiến		1963	Cao đẳng	15a.206	10	4.89		08/2010	15a.206	10	4.89	5%	08/2013	5	0.245	1,405,875	
312	Nguyễn Văn	Đoàn	1956		CN-SơCấp	16b.122	12	3.63	12%	09/2012	16b.122	12	3.63	13%	09/2013		0.036	166,980	

Trong danh sách này có:

312 người

Trong đó:

- Nâng bậc lương thường xuyên:
- Nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ:
- Tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung:

114 người

104 người

94 người



Trần Đức Viên